

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG MN HOA LAN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /QĐ-MNHL

Mạo Khê, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu dịch vụ,  
thu khác năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 298/QĐ-PGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22/6/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục ( Nguồn KPKTC) năm 2023

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/7/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03/7/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023



Căn cứ quyết định số 755/QĐ-PGD&ĐT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2023"

Căn cứ quyết định số 760/QĐ-PGD&ĐT ngày 24 tháng 11 năm 2023 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc điều chỉnh quyết định 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/7/2023 dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 16/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 22/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu dịch vụ, thu khác năm 2023 của trường Mầm non Hoa Lan (theo biểu mẫu số 02 ngày 25/03/2023 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thị Bảy**



Mạo Khê, ngày 25 tháng 03 năm 2024

## BIÊN BẢN

V/v công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu dịch vụ, thu khác  
năm 2023

Hôm nay, hồi 08 giờ 50 phút ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tại: Trường Mầm non Hoa Lan

Đã tiến hành lập biên bản công khai dự toán ngân sách cấp bổ sung năm 2023

Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang điện tử của trường.

Tại địa chỉ mnhoalan@dongtrieu.edu.vn

### Thành phần lập biên bản:

- |                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| 01. Bà Nguyễn Thị Bảy     | - Hiệu trưởng               |
| 02. Bà Nguyễn Thị Tân     | - Phó hiệu trưởng           |
| 03. Bà Đoàn Thị Hiền      | - Phó hiệu trưởng - CTCD    |
| 04. Bà Nguyễn Thị Lan Chi | - P. Chủ tịch công đoàn     |
| 05. Bà Quách Thị Quỳnh    | - Thư ký hội đồng           |
| 06. Bà Lã Thị Nga         | - Trưởng BTTND              |
| 07. Bà Nguyễn Thúy Hương  | - Tổ trưởng tổ chuyên môn 2 |
| 08. Bà Phạm Thị Vân       | - Tổ trưởng tổ chuyên môn 1 |
| 09. Bà Lê Thị Thùy Anh    | - Tổ trưởng tổ văn phòng    |

### Nội dung:

Nhà trường thông báo công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu dịch vụ, thu khác năm 2023 bằng hình thức: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

- + Bảng tin và phòng hội đồng trường Mầm non Hoa Lan
- + Địa chỉ trang điện tử: mnhoalan@dongtrieu.edu.vn

Biên bản lập xong hồi 09 giờ 30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

Quách Thị Quỳnh

TRƯỞNG BAN TTND

Lê Thị Nga

TỔ TRƯỞNG CM 1

Phạm Thị Vân

CT CÔNG ĐOÀN

Đoàn Thị Hiền



Nguyễn Thị Bảy

TT TỔ VĂN PHÒNG

Lê Thị Thuý Anh

TỔ TRƯỞNG CM2

Nguyễn Thuý Hương



PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: /TB-MNHL

Mạo Khê, ngày 25 tháng 03 năm 2024

## THÔNG BÁO

### V/v công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu dịch vụ, thu khác năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 298/QĐ-PGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22/6/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục ( Nguồn KPKTC) năm 2023

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/7/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03/7/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Căn cứ quyết định số 755/QĐ-PGD&ĐT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2023"

Căn cứ quyết định số 760/QĐ-PGD&ĐT ngày 24 tháng 11 năm 2023 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc điều chỉnh quyết định 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/7/2023 dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023



Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 16/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 22/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023

Nhà trường thông báo công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu dịch vụ, thu khác năm 2023

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Địa điểm niêm yết:

+ Bảng tin trường Mầm non Hoa Lan

+ Địa chỉ trang điện tử: [mnhoalan@dongtrieu.edu.vn](mailto:mnhoalan@dongtrieu.edu.vn)

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT TX (b/c);
- Hiệu trưởng ( chỉ đạo);
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thị Bấy**



Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

Chương: 622 -070-071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH VÀ CÁC KHOẢN THU - CHI DỊCH VỤ  
THU KHÁC NĂM 2023**

(Kèm theo QĐ số: 40 /QĐ-MNHL ngày 25 / 03 /2024 của trường Mầm non Hoa Lan

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Hoa Lan công khai thu chi ngân sách và các khoản thu chi dịch vụ, thu khác năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                | Dự toán năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                       | 3                | 4                  | 5                                      | 6                                                           |
| A     | Các khoản thu ngoài ngân sách NN        |                  |                    |                                        |                                                             |
| I     | Tổng số thu                             | 1.593.569.907    | 1.616.706.733      | 101,45                                 | 129,33                                                      |
| 1     | Học phí                                 | 756.000.000      | 786.600.000        | 104,05                                 | 191,71                                                      |
| 2     | Tiền ăn                                 | 315.875.000      | 311.795.970        | 99                                     | 48,07                                                       |
| 3     | Tiền cấp dưỡng                          | 250.451.222      | 249.644.994        | 100                                    | 279,77                                                      |
| 4     | Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú   | 29.584.242       | 28.950.000         | 98                                     |                                                             |
| 5     | Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy | 228.457.000      | 226.511.326        | 99                                     | 244,85                                                      |
| 6     | Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu          | 13.202.443       | 13.204.443         | 100                                    | 139,27                                                      |
| 7     | Tiền khen thưởng                        | 11.340.000       | 11.340.000         | 100                                    | 107,08                                                      |
| 8     | Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè     | 386.971.172      | 386.971.172        | 100                                    | 128,88                                                      |
| 9     | Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú | 32.054.000       | 311.795.970        | 973                                    | 262,04                                                      |
| 11    | Tiền quản lý học sinh ĐSTM              | 119.320.000      | 118.000.023        | 99                                     | 230,90                                                      |



|          |                                                                           |                      |                      |         |               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|---------------|
| 1        | Học phí                                                                   | 786.600.000          | 786.600.000          | 100     | 191,71        |
| 2        | Tiền ăn                                                                   | 311.795.970          | 311.795.970          | 100     | 48,07         |
| 3        | Tiền cấp dưỡng                                                            | 249.644.994          | 249.644.994          | 100     | 279,77        |
| 4        | Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú                                     | 28.950.000           | 28.950.000           | 100     |               |
| 5        | Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy                                   | 226.511.326          | 226.511.326          | 100     | 244,85        |
| 6        | Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu                                            | 13.204.443           | 13.204.443           | 100     | 139,27        |
| 7        | Tiền khen thưởng                                                          | 11.340.000           | 11.340.000           | 100     | 107,08        |
| 8        | Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè                                       | 386.971.172          | 386.971.172          | 100     | 128,88        |
| 9        | Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú                                   | 311.795.970          | 311.795.970          | 100     | 262,04        |
| 10       | Tiền quản lý học sinh ĐSTM                                                | 118.000.023          | 118.000.023          | 100     | 230,90        |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                     | <b>4.461.218.064</b> | <b>4.456.218.064</b> | 99,89   |               |
| <b>I</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                   | <b>3.799.650.000</b> | <b>3.799.650.000</b> | 100,00  | <b>93,95</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                                             | <b>3.279.650.000</b> | <b>3.215.480.636</b> | 98,04   | <b>101,18</b> |
|          | Mục 6000: Tiền lương                                                      | 1.701.695.838        | 1.718.510.598        | 100,99  | -             |
|          | Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng           |                      | 0                    | #DIV/0! |               |
|          | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                   | 974.968.958          | 967.086.398          | 99,19   | -             |
|          | Mục: 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học |                      |                      |         | 0,00          |
|          | Mục 6200: Tiền thưởng                                                     | 30.000.000           | 15.660.000           | 52,20   | 124,29        |
|          | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                | 30.000.000           | 3.570.000            | 11,90   | 22,02         |
|          | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                              | 542.985.204          | 510.653.640          | 94,05   | 109,00        |
|          | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                           |                      |                      |         | 0,00          |
| <b>2</b> | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                           | <b>495.000.000</b>   | <b>292.885.915</b>   | 59,17   | <b>69,67</b>  |
|          | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                    | 48.000.000           | 44.598.323           | 92,91   | 58,79         |
|          | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                | 27.000.000           | 18.020.000           | 66,74   | -             |
|          | Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                               | 10.776.000           | 8.082.392            | 75,00   | 93,07         |



|           |                                                                                                                 |                   |                    |         |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------|---------------|
|           | Mục 6650: Hội nghị                                                                                              | 15.000.000        | -                  | 0,00    |               |
|           | Mục 6700: Công tác phí                                                                                          | 18.000.000        | 19.930.000         | 110,72  | <b>121,45</b> |
|           | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                                     | 33.000.000        | 5.185.200          | 15,71   | -             |
|           | vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                                                          | 127.000.000       | 39.272.000         | 30,92   | <b>90,51</b>  |
|           | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                           | <b>35.000.000</b> | -                  | 0,00    | -             |
|           | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                           | 181.224.000       | 157.798.000        | 87,07   | -             |
| <b>3</b>  | <b>Chi mua sắm, sửa chữa</b>                                                                                    |                   | <b>0</b>           |         |               |
|           | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                           |                   | 0                  |         |               |
|           | Mục 7050: Mua, đầu tư tài sản vô hình                                                                           |                   | -                  |         |               |
|           | Tiểu mục 9003: Mua phần mềm máy tính                                                                            |                   | 0                  |         |               |
| <b>4</b>  | <b>Mục 7750: Chi khác</b>                                                                                       | 25.000.000        | <b>2.964.250</b>   | 11,86   | 0,66          |
|           | Mục 7756 Các khoản phí và lệ phí                                                                                |                   | 1.020.250          | #DIV/0! | 108,48        |
|           | Mục 7799: Chi các khoản khác                                                                                    | <b>25.000.000</b> | 1.944.000          | 7,78    | 0,47          |
| <b>5</b>  | <b>Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b> |                   | <b>288.319.199</b> |         | 828,50        |
| <b>II</b> | <b>Chi không thường xuyên</b>                                                                                   | 661.568.064       | <b>656.568.064</b> | 99,24   | 224,76        |
| <b>1</b>  | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                                            | 41.015.690        | <b>41.015.690</b>  | 100,00  | 131,14        |
|           | Phụ cấp khác                                                                                                    | 41.015.690        | <b>41.015.690</b>  | 100,00  | 131,14        |
| <b>2</b>  | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học</b>                                                            | <b>21.086.000</b> | <b>21.086.000</b>  | 100,00  | 298,84        |
|           | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                                                                        | 7.800.000         | <b>7.800.000</b>   | 100,00  | 200,00        |
|           | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                                     | 6.450.000         | <b>6.450.000</b>   | 100,00  | 204,37        |
|           | Các khoản hỗ trợ khác                                                                                           | 6.836.000         | <b>6.836.000</b>   | 100,00  |               |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                             | 127.753.000       | <b>127.753.000</b> | 100,00  |               |
|           | Mục: 6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                                    | 43.869.000        | <b>43.869.000</b>  | 100,00  | 17,29         |



|   |                                                                                      |             |             |        |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------|-----------|
|   | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                          | 21.141.000  | 21.141.000  | 100,00 |           |
|   | Chi thuê mướn                                                                        | 39.843.000  | 39.843.000  | 100,00 |           |
|   | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 22.900.000  | 22.900.000  | 100,00 | 15,27     |
| 4 | Mục 7750: Chi khác                                                                   | 471.713.374 | 466.713.374 | 98,94  | 21.607,10 |
|   | Mục 7750: Chi khác                                                                   | 471.713.374 | 466.713.374 | 98,94  |           |

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bảy